

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 19/2011/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương
tỉnh Đồng Nai năm 2011 (đợt 2)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3051/QĐ-BTC ngày 24/11/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2011;

Sau khi xem xét Tờ trình số 8157/TTr-UBND ngày 18/11/2011 của UBND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2011 (đợt 2); báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và tổng hợp ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2011 (đợt 2) theo Tờ trình số 8157/TTr-UBND ngày 18/11/2011 của UBND tỉnh (kèm theo Tờ trình) với nội dung chính như sau:

1. Bổ sung dự toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh năm 2011:

a) Tổng số thu bổ sung ngân sách cấp tỉnh: 9.263 triệu đồng.

(Trong đó: Bổ sung từ ngân sách Trung ương 9.263 triệu đồng)

b) Chi bổ sung ngân sách cấp tỉnh: 9.263 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi bổ sung kinh phí sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật báo chí năm 2011: 605 triệu đồng.
- Chi bổ sung kinh phí thực hiện Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020: 1.500 triệu đồng.
- Chi bổ sung trợ giá xe buýt do chênh lệch tăng thêm về giá xăng dầu, tăng mức lương tối thiểu: 5.839 triệu đồng.
- Chi Quản lý nhà nước: 1.319 triệu đồng.

2. Điều chỉnh chi ngân sách địa phương năm 2011:

- a) Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách địa phương: 108.345 triệu đồng.

Trong đó:

- Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 108.345 triệu đồng.

- b) Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách địa phương: 108.345 triệu đồng.

Trong đó:

- Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 81.066 triệu đồng.

- + Tăng dự toán chi thường xuyên: 51.813 triệu đồng.

- + Tăng dự phòng ngân sách từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên 09 tháng còn lại của năm 2011: 29.253 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách các huyện, thị xã Long Khánh, TP Biên Hòa: 27.279 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ các quy định của pháp luật về lĩnh vực tài chính, ngân sách hiện hành tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII - kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2011.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các Sở, ban, ngành;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Báo LĐĐN, Đài PT-TH ĐN;
- Lưu: VT, CV.



CHỦ TỊCH

Trần Văn Tư



Phụ lục số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH SAU ĐIỀU CHỈNH NĂM 2011 (ĐỢT 2)

Kiểm theo Nghị quyết số 19 /2011/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Đồng Nai

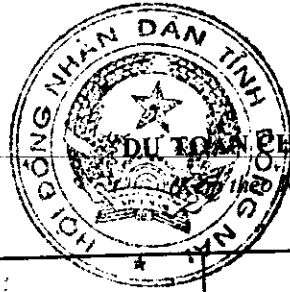
Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2011	ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
A	B	1	2	3=1+2
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	20,080,000	2,518,810	22,598,810
A	Tổng các khoản thu cân đối ngân sách Nhà nước	19,580,000	2,063,000	21,643,000
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	11,950,000	1,300,000	13,250,000
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước trung ương	1,430,000	310,000	1,740,000
	Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	1,372,500	271,000	1,643,500
	Thuế tài nguyên, Môn bài, Thu khác	57,500	39,000	96,500
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	1,850,000	180,000	2,030,000
	Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	1,827,870	148,430	1,976,300
	Thuế tài nguyên, Môn bài, Thu khác	22,130	31,570	53,700
3	Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4,030,000	332,000	4,362,000
	Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	3,972,300	331,900	4,304,200
	Thuế tài nguyên, Môn bài, Thu tiền mặt đất, Thu khác	57,700	100	57,800
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	2,164,000	61,100	2,225,100
	Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	2,102,000	51,100	2,153,100
	Thuế tài nguyên, Môn bài, Thu khác	62,000	10,000	72,000
5	Lệ phí trước bạ	320,000	30,000	350,000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0
7	Thuế nhà đất	40,000	0	40,000
8	Thuế thu nhập cá nhân	1,300,000	285,000	1,585,000
10	Thu phí xăng dầu	90,000	0	90,000
11	Thu phí và lệ phí	90,000	13,500	103,500
12	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	0	0	0
13	Tiền sử dụng đất	500,000	50,000	550,000
14	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	50,000	25,500	75,500
15	Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	0	0	0
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản, ... của NS xã	6,000	900	6,900
17	Thu khác	80,000	12,000	92,000
II	Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng nhập khẩu do Hải quan thu	7,630,000	763,000	8,393,000
	Trong đó:			
	- Thuế XK, NK, TTĐB	2,590,000	259,000	2,849,000
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5,040,000	504,000	5,544,000
III	Thu huy động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN	0	0	0
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	500,000	455,810	955,810



STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2011	ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
<i>Trong đó:</i>				
	- Thu từ lĩnh vực xổ số kiến thiết	500,000		500,000
	- Ghi thu học phí,....		27,810	27,810
	- Ghi thu viện phí,....		428,000	428,000
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7,240,382	2,015,620	9,256,002
		6,740,382	1,517,095	8,257,477
*	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	6,660,382	712,779	7,373,161
1	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ			
	- Các khoản thu 100%	1,283,310	158,190	1,441,500
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %	5,377,072	554,589	5,931,661
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	80,000	594,012	674,012
	- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương đầu năm	80,000		80,000
	- Bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia		70,414	70,414
	- Nguồn tiền thưởng vượt thu dự toán năm 2010		338,713	338,713
	- Hỗ trợ từ NSTW cho NSDP (Hỗ trợ Dự án Cầu Hóa An)		100,000	100,000
	- Thu vay nguồn vốn ưu đãi để đầu tư kiên cố hóa kênh mương		20,000	20,000
	- Hỗ trợ cho công tác bầu cử		17,885	17,885
	- Nguồn vốn trái phiếu Chính Phủ năm 2011		47,000	47,000
3	Nguồn kết dư ngân sách tỉnh năm 2010	0	210,304	210,304
	- Hỗ trợ giảm thu NSDP do thực hiện chính sách miễn giảm thuế năm 2009		145,572	145,572
	- Nguồn tiền đất thu vượt năm 2010		64,732	64,732
				0
**	Các khoản thu được để lại quản lý qua NSNN	500,000	498,525	998,525
<i>Trong đó:</i>				
1	Thu từ lĩnh vực xổ số kiến thiết	500,000	42,715	542,715
	- Giao dự toán đầu năm	500,000		500,000
	- Thu kết dư ngân sách từ nguồn xổ số kiến thiết năm 2010 chuyển sang		42,715	42,715
2	Ghi thu học phí,....		27,810	27,810
3	Ghi thu viện phí,....		428,000	428,000





Phụ lục số 02

DU TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2011 (ĐỢT 2)

Thực hiện theo Nghị quyết số 19 /2011/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

S T T		NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG CỘNG KHÔI TỈNH, HUYỆN					KHÔI TỈNH				KHÔI HUYỆN					
			Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
					Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm				Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm				Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm	
			1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7	8	9	10=6-7-8-9	11	12	13	14	15=11-12-13-14
A		TỔNG CHI	7,240,382	1,599,551	194,840	108,345	8,926,428	3,967,304	950,987	119,478	108,345	4,929,424	3,273,078	648,564	75,362	0	3,997,004
A		Các khoản chi trong cân đối	6,740,382	1,101,026	194,840	108,345	7,927,903	3,632,304	487,462	119,478	108,345	4,130,899	3,108,078	613,564	75,362	0	3,797,004
I		Chi đầu tư phát triển	2,282,000	510,203	0	0	2,792,203	1,674,000	228,152	0	0	1,902,152	608,000	282,051	0	0	890,051
1		Chi XDCB tập trung	1,700,000	0	0	0	1,700,000	1,192,000	0	0	0	1,192,000	508,000	0	0	0	508,000
		- Chi ĐT XDCB tập trung giao đầu năm	1,700,000	0	0	0	1,700,000	1,192,000	0	0	0	1,192,000	508,000	0	0	0	508,000
2		Chi XDCB từ nguồn hỗ trợ giảm thu NSDP do thực hiện chính sách miễn giảm thuế năm 2009	0	145,572	0	0	145,572	0	0	0	0	0	0	145,572	0	0	145,572
		+ Đầu tư hạ tầng xã diêm nông thôn mới (QĐ 1293/QĐ-UBND, 30/05/2011)	0	115,572	0	0	115,572	0	0	0	0	0	0	115,572	0	0	115,572
		+ Hỗ trợ dự án đường từ đường 319B đến hương lộ 19 huyện Nhơn Trạch - QĐ 789)	0	30,000	0	0	30,000	0	0	0	0	0	0	30,000	0	0	30,000
			0	51,747	0	0	51,747	0	0	0	0	0	0	51,747	0	0	51,747
3		Chi XDCB từ nguồn thưởng vượt thu năm 2010	0	51,747	0	0	51,747	0	0	0	0	0	0	51,747	0	0	51,747
4		Chi từ nguồn trung ương hỗ trợ (dự án Cầu Hóa An)	0	100,000	0	0	100,000	0	100,000	0	0	100,000	100,000	0	0	0	100,000
5		Chi XDCB từ nguồn tiền sử dụng đất	500,000	0	0	0	500,000	400,000	0	0	0	400,000	100,000	100,000	0	0	100,000
		- Chi đầu tư XDCB	200,000	0	0	0	200,000	100,000	0	0	0	100,000	100,000	0	0	0	100,000
		- Chi thành lập quỹ phát triển nhà ở	150,000	0	0	0	150,000	150,000	0	0	0	150,000	150,000	0	0	0	150,000
		- Chi thành lập quỹ phát triển đất	150,000	0	0	0	150,000	150,000	0	0	0	150,000	150,000	0	0	0	150,000
6		Chi XDCB từ chương trình mục tiêu	0	6,000	0	0	6,000	0	6,000	0	0	6,000	6,000	0	0	0	6,000
7		Chi XDCB từ nguồn hỗ trợ của NSTW	80,000	0	0	0	80,000	80,000	0	0	0	80,000	80,000	0	0	0	80,000
8		Chi ĐT kiên cố hóa kênh mương từ nguồn vốn vay ưu đãi	0	20,000	0	0	20,000	0	0	0	0	0	0	20,000	0	0	20,000
9		Chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ năm 2011	0	47,000	0	0	47,000	0	47,000	0	0	47,000	47,000	0	0	0	47,000

S T T	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG CỘNG KHỐI TỈNH, HUYỆN					KHỐI TỈNH					KHỐI HUYỆN				
		Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
				Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm				Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm				Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm	
A	B	1	2	3	4	5=1-2-3-4	6	7	8	9	10=6-7-8-9	11	12	13	14	15=11-12+13-14
10	Chi đầu tư XDCB khác (hỗ trợ thực hiện khâu trừ từ nguồn tiền sử dụng đất đã thu năm 2008)	0	41,521	0	0	41,521					0		41,521			41,521
11	Chi ĐT vốn đối ứng để XD cầu Thủ Biên	0	40,000	0	0	40,000		40,000			40,000					0
12	Chi ĐT xây dựng hạ tầng tái định cư phường Tân Biên (Trả nợ vay KBNN 300.000 trđ)	0	35,152	0	0	35,152		35,152			35,152					0
11	Chi hỗ trợ các dự án đầu tư xã hội hóa	0	23,211	0	0	23,211					0		23,211			23,211
12	Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	2,000	0	0	0	2,000	2,000				2,000					0
II	Chi thường xuyên	4,205,662	590,823	165,587	108,345	4,853,727	1,793,198	259,310	90,225	108,345	2,034,388	2,412,464	331,513	75,362	0	2,819,339
1	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	16,500	4,000	5,839	0	26,339	16,500	4,000	5,839		26,339				0	269,698
2	Chi sự nghiệp kinh tế	506,927	79,667	13,870	11,967	588,497	310,294	6,602	13,870	11,967	318,799	196,633	73,065	0	0	38,770
	- Chi sự nghiệp nông nghiệp	85,176	1,097	1,427	1,381	86,319	47,000	1,097	1,427	1,381	48,143	38,176				17,438
	- Chi sự nghiệp lâm nghiệp	47,431	17	654	450	47,652	30,000	17	654	450	30,221	17,431				6,242
	- Chi sự nghiệp thủy lợi, thủy sản	15,122	1,450	0	0	16,572	8,880	1,450			10,330	6,242				28,428
	- Chi sự nghiệp giao thông	69,293	809	379	2,683	67,798	40,865	809	379	2,683	39,370	28,428				99,336
	- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	36,172	63,764	0	0	99,936					0	36,172	63,764			15,654
	- Chi sự nghiệp tài nguyên, khoáng sản, đất đai	61,246	1,061	4,822	3,000	64,129	46,610		4,822	3,000	48,432	14,636	1,061			0
	- Chi sự nghiệp công thương	10,439	564	1,748	426	12,325	10,439	564	1,748	426	12,325					58,240
	- Chi sự nghiệp quản lý môi trường	136,500	10,905	4,840	4,027	148,218	86,500	2,665	4,840	4,027	89,978	50,000	8,240			0
	- Chi công tác quy hoạch	40,000	0	0	0	40,000	40,000				40,000					5,548
	- Chi sự nghiệp khác	5,548	0	0	0	5,548					0	5,548				1,558,650
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	1,932,630	118,191	68,271	82,999	2,036,093	495,795	47,617	17,030	82,999	477,443	1,436,835	70,574	51,241	0	1,511,998
	- Chi sự nghiệp giáo dục	1,718,963	87,053	37,377	66,611	1,776,782	298,100	23,959	9,336	66,611	264,784	1,420,863	63,094	28,041		46,652
	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	213,667	31,138	30,894	16,388	259,311	197,695	23,658	7,694	16,388	212,659	15,972	7,480	23,200		11,000
4	Chi sự nghiệp y tế	539,176	76,842	7,823	3,524	620,317	528,176	76,842	7,823	3,524	609,317	11,000				5,500
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	53,000	1,113	8,000	2,890	59,223	47,500	1,113	8,000	2,890	53,723	5,500				56,908
6	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch, gia đình	105,508	9,960	3,686	1,391	117,763	48,600	9,960	3,686	1,391	60,855	56,908				19,864
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	19,864	0	0	0	19,864	0				0	19,864				221,677
8	Chi đảm bảo xã hội	182,499	147,740	3,071	0	333,310	74,800	33,762	3,071		111,633	107,699	113,978			510,419
9	Chi quản lý hành chính	673,173	57,059	51,508	4,898	776,842	192,155	51,779	27,387	4,898	266,423	481,018	5,280	24,121	0	510,419

S T T	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG CỘNG KHÔI TỈNH, HUYỆN					KHÔI TỈNH					KHÔI HUYỆN				
		Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
				Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm				Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm				Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm	
		1	2	3	4	5=1-2-3-4	6	7	8	9	10=6-7-8-9	11	12	13	14	15=11-12-13-14
A	B															
		522,068	55,465	45,751	2,969	620,316	138,894	50,185	21,630	2,969	207,741	383,174	5,280	24,121		412,575
	- Chi quản lý nhà nước															50,984
	- Chi hoạt động của các cơ quan đảng, các tổ chức CTXH	90,984	830	2,210	1,601	92,423	40,000	830	2,210	1,601	41,439	50,984				46,860
	- Chi hỗ trợ Hội, Đoàn thể	60,121	764	3,547	329	64,104	13,261	764	3,547	329	17,244	46,860				140,214
10	Chi an ninh quốc phòng	123,900	63,392	1,741	400	188,633	36,670	10,408	1,741	400	48,419	87,230	52,984	0	0	71,855
	- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội	50,542	38,105	0	100	88,547	10,477	6,315	0	100	16,692	40,065	31,790			68,359
	- Chi quốc phòng địa phương	73,358	25,287	1,741	300	100,086	26,193	4,093	1,741	300	31,727	47,165	21,194			25,409
11	Chi khác ngân sách	52,485	32,860	1,778	276	86,847	42,708	17,228	1,778	276	61,438	9,777	15,632			0
	Trong đó: Chi bầu cử HĐND các cấp, bổ sung KH97	35,131	0	0	0	35,131	35,131				35,131					0
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	50,000	0	0	0	50,000	50,000				50,000					0
IV	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,910	0	0	0	2,910	2,910				2,910					87,614
VI	Dự phòng ngân sách	199,810	0	29,253	0	229,063	112,196		29,253		141,449	87,614				200,000
B	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	500,000	498,525	0	0	998,525	335,000	463,525	0	0	798,525	165,000	35,000	0	0	200,000
1	Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu xổ số kiến thiết	500,000	42,715	0	0	542,715	335,000	7,715	0	0	342,715	165,000	35,000	0	0	165,000
	- Chi ĐT XDCB từ nguồn thu XSKT đầu năm	500,000	0	0	0	500,000	335,000				335,000	165,000				35,000
	- Chi ĐT XDCB từ nguồn vốn xổ số kiến thiết thu vượt năm 2010	0	42,715	0	0	42,715		7,715			7,715		35,000			0
2	Ghi chi học phí,...	0	27,810	0	0	27,810		27,810			27,810					0
3	Ghi chi viện phí,	0	428,000	0	0	428,000		428,000			428,000					0



Phụ lục số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG SAU ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG NĂM 2011 ĐỢT 2 KHÔI TÌNH
(Kèm theo Nghị quyết số 19 /2011/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: triệu đồng

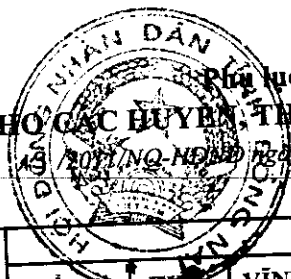
ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN BỔ SUNG ĐỢT 1			SỐ PHÁT SINH BỔ SUNG ĐIỀU CHỈNH ĐỢT 2						DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG		
			BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		ĐIỀU CHỈNH GIẢM	Bao gồm		TỔNG CỘNG	Bao gồm	
				CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên
		1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=3+6-9	13=1+4+7-10
A	B													
	CHI THƯỜNG XUYÊN	1,793,198	259,310	64,414	194,896	90,225	9,263	80,962	108,345		108,345	2,034,388	73,677	1,960,711
I	Chi Quốc phòng	26,193	4,093		4,093	1,741		1,741	300		300	31,727		31,727
1	Tinh đội	26,193	4,093		4,093	1,741		1,741	300		300	31,727		31,727
II	Chi An ninh	10,477	6,315	3,800	2,515				100		100	16,692	3,800	12,892
1	Công an	10,477	6,315	3,800	2,515				100		100	16,692	3,800	12,892
III	Chi đặc biệt													
1	Chi đặc biệt khác													
IV	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	495,795	47,617	30,763	16,854	17,030		17,030	82,999		82,999	477,443	30,763	446,680
1	Chi sự nghiệp giáo dục	298,100	23,959	16,483	7,476	9,336		9,336	66,611		66,611	264,784	16,483	248,301
a	SN giáo dục	216,000	23,959	16,483	7,476	9,336		9,336	3,100		3,100	246,195	16,483	229,712
b	Dự phòng	82,100							63,511		63,511	18,589		18,589
2	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	197,695	23,658	14,280	9,378	7,694		7,694	16,388		16,388	212,660	14,280	198,380
	Đại học Đồng Nai	36,100	777		777	170		170	450		450	36,597		36,597
	Cao đẳng nghề	16,900	93		93				450		450	16,543		16,543
	Cao đẳng Y tế	7,600							200		200	7,400		7,400
	Trường Chính trị	9,000	5		5	2,525		2,525	40		40	11,490		11,490
	Sở Lao động TB&XH	48,404	14,280	14,280					300		300	62,384	14,280	48,104
	Sở Nội vụ	7,000	5		5	5		5				7,010		7,010
	Sở Khoa học và Công nghệ	4,000	5,290		5,290	449		449				9,738		9,738
	Sở Giáo dục - Đào tạo	4,000							100		100	15,822		15,822
	Sở Y tế	15,922				3,000		3,000				9,000		9,000
	Sở Ngoại vụ	6,000										500		500
	Bộ chỉ huy QS tỉnh	500										6,500		6,500
	Công an tỉnh	4,000	2,500		2,500							3,000		3,000
	Sở Tài chính	3,000										2,285		2,285
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2,320							35		35	9,286		9,286
	Sở Giao thông Vận tải	8,500	560		560	309		309	83		83	1,600		1,600
	Hội Phụ nữ	1,600										50		50
	Tinh đoàn	50										1,853		1,853
	Công ty CP Xây dựng ĐN	1,883							30		30	1,481		1,481
	Sở Công thương	230	64		64	1,187		1,187				15		15
	Sở Xây dựng		15		15							45		45

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN BỔ SUNG ĐỢT 1			SỐ PHÁT SINH BỔ SUNG ĐIỀU CHỈNH ĐỢT 2						DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG		
			BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		ĐIỀU CHỈNH GIẢM	Bao gồm		TỔNG CỘNG	Bao gồm	
				CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên
		1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=3+6-9	13=1+4+7-10
A	B		25		25							25		25
	Sở Thông tin Truyền Thông					35		35				35		35
	Khu bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa					15		15				15		15
	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn								14,700		14,700	9,986		9,986
	Dạy nghề nông thôn, Chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ 49	24,686												
V	Chi sự nghiệp y tế	528,176	76,842	24,175	52,667	7,823		7,823	3,524		3,524	609,317	24,175	585,142
a	Chi sự nghiệp y tế toàn ngành	374,876	26,600	24,175	2,425	2,551		2,551	3,500		3,500	400,527	24,175	376,352
b	Ban Bảo vệ Sức khỏe	3,300	242		242	1,061		1,061	24		24	4,579		4,579
c	Bảo hiểm Y tế	150,000	50,000		50,000	4,211		4,211				204,211		204,211
d	Khác													
VI	Chi Dân số - KHH Gia đình													
l	Chi DS-KHH GD													
VII	Chi SN Khoa học và Công nghệ	47,500	1,113		1,113	8,000		8,000	2,890		2,890	53,723		53,723
a	Sở Khoa học - công nghệ	42,000	1,113		1,113	8,000		8,000	2,500		2,500	48,613		48,613
b	Sở TT-TT	4,000							280		280	3,720		3,720
c	Sở Xây dựng	1,500							110		110	1,390		1,390
d	Khác													
VIII	Chi SN Văn hóa	34,100	6,726	3,057	3,669	3,295	605	2,690	1,303		1,303	42,818	3,662	39,156
a	Chi SN Văn hóa	31,100	6,724	3,057	3,667	3,286	605	2,681	1,286		1,286	39,824	3,662	36,162
b	Chi SN du lịch	1,500	2		2	9		9	17		17	1,494		1,494
c	Chi SN gia đình	1,500										1,500		1,500
d	Khác													
IX	Chi SN Phát thanh - truyền hình - thông tấn													
a	Chi SN phát thanh													
b	Chi SN Truyền hình													
c	Chi SN Thông tấn													
X	Chi Sự nghiệp thể dục - thể thao	14,500	3,234		3,234	391		391	88		88	18,037		18,037
a	Chi SN thể dục - thể thao	14,500	3,234		3,234	391		391	88		88	18,037		18,037
b	Chi khác													
XI	Chi Đảm bảo xã hội	74,800	33,762		33,762	3,071	1,500	1,571				111,633	1,500	110,133
a	Chi lương hưu													
b	Chi đảm bảo xã hội	74,800	22,689		22,689	3,071	1,500	1,571				100,560	1,500	99,060
	- Sự nghiệp do ngành quản lý	35,800	22,689									61,560	1,500	60,060
	- Quà, lễ, Tết cho đối tượng chính sách	33,000										33,000		33,000
	- Quỹ cho vay xóa đói giảm nghèo	6,000										6,000		6,000
c	Bảo hiểm thất nghiệp		11,073		11,073							11,073		11,073
XII	Chi sự nghiệp kinh tế	223,794	3,937	1,620	2,317	9,030		9,030	7,940		7,940	228,821	1,620	227,202
I	Chi sự nghiệp nông - lâm nghiệp - PTNT	85,880	2,564	1,060	1,504	2,081		2,081	1,831		1,831	88,695	1,060	87,635
+	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	30,000	17		17	654		654	450		450	30,221		30,221

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN BỔ SUNG ĐỢT 1			SỐ PHÁT SINH BỔ SUNG ĐIỀU CHỈNH ĐỢT 2						DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG		
			BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		ĐIỀU CHỈNH GIẢM	Bao gồm		TỔNG CỘNG	Bao gồm	
				CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên
		1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=3+6-9	13=14+7-10
A	B													
+	Chi sự nghiệp nông nghiệp	47,000	1,097	460	637	1,427		1,427	1,381		1,381	48,144	460	47,684
+	Sự nghiệp thủy lợi	8,880	1,450	600	850							10,330	600	9,730
+	Sự nghiệp khác :													
2	Chi sự nghiệp công thương	10,439	564	560	5	1,748		1,748	426		426	12,325	560	11,766
	- Trung tâm Khuyến công	4,581	2		2				172		172	4,411		4,411
	- Trung tâm Xúc tiến thương mại	4,858	3		3	1,748		1,748	224		224	6,384		6,384
	- VP sở	1,000	560	560					30		30	1,530	560	970
		40,865	809		809	379		379	2,683		2,683	39,369		39,369
3	Chi sự nghiệp giao thông								20		20	796		796
+	Khu Quản lý đường bộ đường thủy nội địa	816										879		879
+	Cảng vụ		800		800	79		79						
+	Trung tâm quản lý điều hành VTHK công cộng	2,049	9		9	300		300	63		63	2,295		2,295
+	Duy tu BDTX	18,000							1,200		1,200	16,800		16,800
+	Duy tu BDSC Lớn	20,000							1,400		1,400	18,600		18,600
4	Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính, ...	46,610				4,822		4,822	3,000		3,000	48,432		48,432
a	Sự nghiệp địa chính, đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản	46,610				4,822		4,822	3,000		3,000	48,432		48,432
b	Khác											40,000		40,000
5	Sự nghiệp quy hoạch	40,000							4,027		4,027	89,978	1,000	88,978
XIII	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	86,500	2,665	1,000	1,665	4,840		4,840	4,027		4,027	89,978	1,000	88,978
I	Sự nghiệp môi trường	86,500	2,665	1,000	1,665	4,840		4,840	4,027		4,027	89,978	1,000	88,978
a	Sự nghiệp môi trường	86,500	2,665	1,000	1,665	4,840		4,840	4,027		4,027	89,978	1,000	88,978
b	Khác													
XIV	Chi Quản lý HCNN, Đảng, Đoàn thể	192,155	51,779		51,779	27,386	1,319	26,068	4,898		4,898	266,422	1,319	265,104
I	Chi QL HCNN	138,894	50,185		50,185	21,630	1,319	20,311	2,969		2,969	207,740	1,319	206,421
	Văn phòng HĐND tỉnh	6,207	142		142	2,704		2,704	105		105	8,948		8,948
	Văn phòng UBND tỉnh	12,943	2,989		2,989	1,060		1,060	197		197	16,795		16,795
	Ban Chỉ đạo Phòng chống tham nhũng	1,124	35		35	111	48	63	14		14	1,256	48	1,207
	Sở Thông tin và truyền thông	3,047	8		8	138		138	91		91	3,102		3,102
	Sở Nội vụ	9,438	40,874		40,874	5,994		5,994	189		189	56,118		56,118
	Sở Kế hoạch và đầu tư	4,520	378		378	652	357	296	134		134	5,417	357	5,060
	Sở Khoa học và Công nghệ	3,274	63		63	319		319	78		78	3,578		3,578
	Thanh tra nhà nước	2,640	312		312	356		356	74		74	3,234		3,234
	Sở Công thương	13,788	878		878	971	36	935	297		297	15,340	36	15,304
	Sở Tài nguyên và môi trường	6,945	112		112	704		704	166		166	7,596		7,596
	Sở Tư pháp	5,463	263		263	256		256	112		112	5,870		5,870
	Sở Nông nghiệp và PTNT	20,665	31		31	1,719		1,719	389		389	22,026		22,026
	Sở Giao thông vận tải	7,874	12		12	600		600	179		179	8,307		8,307
	Sở Y tế	5,149	144		144	220		220	141		141	5,372		5,372
	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	3,787	6		6	424	85	338	88		88	4,128	85	4,043

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN BỔ SUNG ĐỢT 1			SỐ PHÁT SINH BỔ SUNG ĐIỀU CHỈNH ĐỢT 2						DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG		
			BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		ĐIỀU CHỈNH GIẢM	Bao gồm		TỔNG CỘNG	Bao gồm	
				CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên
		1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=3+6-9	13=1+4-7-10
A	B													
		4,052	3,282		3,282	507	300	207	101		101	7,740	300	7,440
	Sở Xây dựng	6,682	12		12	1,377		1,377	140		140	7,932		7,932
	Sở Tài chính	6,597	211		211	605		605	136		136	7,277		7,277
	Sở Lao động thương binh và xã hội	2,928	313		313	1,256		1,256	42		42	4,454		4,454
	Ban Dân tộc	5,011	4		4	541		541	108		108	5,447		5,447
	Sở Giáo dục và đào tạo	2,973	7		7	617	492	125	83		83	3,514	492	3,022
	Sở Ngoại vụ	3,787	109		109	500		500	105		105	4,291		4,291
	Ban Quản lý các KCN	40,000	830		830	2,210		2,210	1,601		1,601	41,439		41,439
2	Đảng	40,000	830		830				1,601		1,601	39,229		39,229
		13,261	764		764	3,547		3,547	329		329	17,243		17,243
3	Chi Đoàn thể													
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1,779	4		4	574		574	39		39	2,318		2,318
	Hội người cao tuổi	315	10		10	85		85				411		411
	Tinh đoàn	1,739	28		28	410		410	47		47	2,131		2,131
	Hội Liên hiệp phụ nữ	1,420	2		2	394		394	28		28	1,787		1,787
	Hội Nông dân	1,486	3		3	372		372	31		31	1,830		1,830
	Hội Cựu Chiến binh	922	1		1	287		287	24		24	1,185		1,185
	Hội Nhà báo	318	102		102	84		84	10		10	494		494
	Hội Văn học nghệ thuật	1,321	25		25	4		4	40		40	1,310		1,310
	Hội Chữ Thập đỏ	738	447		447	230		230	17		17	1,398		1,398
	Liên minh HTX tỉnh	1,375	3		3	76		76	59		59	1,395		1,395
	Hội Luật gia	219	14		14				4		4	229		229
	Hội Người mù	491	2		2	50		50	14		14	529		529
	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	346	94		94	196		196	8		8	628		628
	Hội Khuyến học	300				553		553				853		853
	Hội Cựu Thanh niên xung phong	200	15		15	216		216				431		431
	Hội Nạn nhân chất độc Dacam/Dioxin	292	14		14	17		17	8		8	315		315
XV	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	16,500	4,000		4,000	5,839	5,839					26,339	5,839	20,500
1	Chi trợ giá xe buýt, trợ cước	16,500	4,000		4,000	5,839	5,839					26,339	5,839	20,500
2	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách													
XV	Chi các đơn vị khác	8,577	2,228		2,228	1,778		1,778	276		276	12,306		12,306
1	Chi các đơn vị khác	8,577	2,228		2,228	1,778		1,778	276		276	12,306		12,306
	Sở Tư pháp	3,962	4		4				104		104	3,862		3,862
	Tinh đoàn	267							15		15	252		252
	Liên minh HTX tỉnh	80							8		8	72		72
	Sở Nội vụ	518	328		328				15		15	831		831
	Văn phòng UBND tỉnh	2,225	40		40	50		50	87		87	2,228		2,228
	Sở ngoại vụ	333				200		200	13		13	520		520
	Sở Thông tin và truyền thông	552	3		3				17		17	538		538

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN BỔ SUNG ĐỢT 1			SỐ PHÁT SINH BỔ SUNG ĐIỀU CHỈNH ĐỢT 2						DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG		
			BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		ĐIỀU CHỈNH GIẢM	Bao gồm		TỔNG CỘNG	Bao gồm	
				CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên
		1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=3+6-9	13=11+12-10
A	B	640	640		640				17		17	623		623
	Ban Quản lý các KCN											640		640
	Sở Kế hoạch Đầu tư		640			1,389		1,389				1,389		1,389
	Ban Dân tộc					34		34				34		34
	Trung tâm trợ giúp pháp lý					34		34				18		18
	Trung tâm DV BDGTS					18		18				48		48
	Trung tâm sinh hoạt TT TTN tỉnh					48		48				5		5
	Trung tâm đào tạo cung ứng LĐKT					5		5				1,213		1,213
	Trung tâm CNTT-TT		1,213		1,213									
	Cục Thống kê											49,131		49,131
2	Chi khác											49,131		49,131
XV	Chi các đơn vị khác	34,131	15,000		15,000							49,131		49,131
II		34,131	15,000		15,000									
1	Chi khác Ngân sách													
2	Chi khác													



Phụ lục số 04

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NSDP CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2011 (ĐỢT 2)
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-ND-CP ngày 08 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KHỐI HUYỆN											
		TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THON G NHẤT	ĐỊNH QUÁN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHƠN TRẠCH
	<i>B</i>	<i>1=2+...+12</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
<i>A</i>	TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYÊN	75,362	1,086	2,841	6,461	5,720	14,073	16,405	5,365	2,816	11,596	7,967	1,033
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	51,242	1,086	2,841	4,291	3,712	10,026	11,506	1,613	2,816	7,762	4,556	1,033
-	Chi sự nghiệp giáo dục	28,042	86	341	2,591	312	6,326	8,006	113	316	6,362	3,556	33
	+ Hỗ trợ chi phí học tập cho các Trường trung học phổ thông theo ND 49/2010/ND-CP ngày 14/05/2010 (Đầu năm đã phân bổ từ nguồn ngân sách tỉnh)	4,079	86	341	406	312	728	704	113	316	834	207	33
	+ Chi thực hiện cải cách tiền lương	23,962	0	0	2,185	0	5,598	7,302	0	0	5,528	3,349	0
-	Chi sự nghiệp đào tạo	23,200	1,000	2,500	1,700	3,400	3,700	3,500	1,500	2,500	1,400	1,000	1,000
	+ Chi sự nghiệp đào tạo dạy nghề nông thôn (Bổ sung đợt 2)	8,500	200	1,500	200	1,400	2,000	1,500	500	1,000	200	0	0
	+ Chi sự nghiệp đào tạo dạy nghề nông thôn (Đầu năm đã phân bổ từ nguồn ngân sách tỉnh)	14,700	800	1,000	1,500	2,000	1,700	2,000	1,000	1,500	1,200	1,000	1,000
2	Chi quản lý hành chính	24,121	0	0	2,170	2,008	4,047	4,899	3,752	0	3,834	3,411	0
	- Chi thực hiện cải cách tiền lương (Bao gồm: trợ cấp lương theo ND 22/ND-CP; 10% phụ cấp công vụ và 30% phụ cấp khối Đảng)	24,121	0	0	2,170	2,008	4,047	4,899	3,752	0	3,834	3,411	0

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Phụ lục số 05

TỔNG HỢP BỔ SUNG KINH PHÍ TRỢ CẤP LƯƠNG THEO NGHỊ ĐỊNH 22/2011/NĐ-CP, KINH PHÍ
PHỤ CẤP 10% THEO NGHỊ ĐỊNH 5/2011/NĐ-CP, KINH PHÍ PHỤ CẤP 30% KHỐI ĐẢNG
THEO HƯỚNG DẪN 05/HĐ/BTCTW

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2011/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Huyện, thị, thành phố	Kinh phí bổ sung trợ cấp lương theo ND 22/CP	10% phụ cấp công vụ	30% phụ cấp khối đảng	Tổng cộng
I	KHỐI TỈNH	21,349	4,911	2,889	29,149
<i>Trong đó</i>					
	- Khối Đảng (Văn phòng tỉnh ủy)	-	574	1,636	2,210
	- Khối Đoàn thể	553	401	1,253	2,207
II	KHỐI HUYỆN	36,955	6,188	4,940	48,083
	1 Long Khánh	1,928	1,065	759	3,752
	2 Trảng Bom	3,121	617	617	4,355
	3 Thống Nhất	-	1,394	614	2,008
	4 Cẩm Mỹ	7,895	934	533	9,362
	5 Long Thành	5,582	506	672	6,760
	6 Tân Phú	10,432	682	1,087	12,201
	7 Định Quán	7,997	990	658	9,645
	TỔNG CỘNG	58,304	11,099	7,829	77,232

TỜ TRÌNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi
ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2011 (đợt 2)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước đã được Quốc hội khóa XI - Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Công văn số 8943/BTC-NSNN ngày 07/7/2011 của Bộ Tài chính về kinh phí thực hiện Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Công văn số 9632/BTC-NSNN ngày 22/7/2011 của Bộ Tài chính về kinh phí thực hiện trợ cấp khó khăn theo Quyết định 471/QĐ-TTg ngày 03/3/2011;

Căn cứ Công văn số 10872/BTC-NSNN ngày 16/8/2011 của Bộ Tài chính về hỗ trợ kinh phí sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật báo chí năm 2011;

Căn cứ Công văn số 13268/BTC-NSNN ngày 05/10/2011 của Bộ Tài chính về kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn;

Căn cứ Công văn số 13395/BTC-NSNN ngày 06/10/2011 của Bộ Tài chính về việc sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên của 09 tháng còn lại trong dự toán năm 2011;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2011/NQ-HĐND ngày 15/7/2011 của HĐND tỉnh Đồng Nai khóa VIII - kỳ họp thứ 2 về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2011 (đợt 1);

Để đảm bảo thực hiện hiện một số nhiệm vụ chi cấp thiết phát sinh của các đơn vị khối tỉnh và hỗ trợ, bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa trong thời gian cuối năm 2011;

UBND tỉnh kính báo cáo trình HĐND tỉnh Đồng Nai khóa VIII - kỳ họp thứ 3 về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2011 (đợt 2) như sau:

A. BỔ SUNG DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH TỈNH; ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011:

I. Bổ sung dự toán thu ngân sách tỉnh năm 2011:

1. Tổng số bổ sung ngân sách cấp tỉnh: 9.263 triệu đồng.

a) Bổ sung từ ngân sách Trung ương: 9.263 triệu đồng.

- + Bổ sung kinh phí thực hiện Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020: 1.500 triệu đồng.
- + Bổ sung kinh phí thực hiện trợ cấp khó khăn theo Quyết định 471/QĐ-TTg ngày 03/03/2011: 5.262 triệu đồng.
- + Bổ sung kinh phí sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật báo chí năm 2011: 605 triệu đồng.
- + Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn: 1.896 triệu đồng.
- b) Bổ sung từ ngân sách địa phương:

Tổng số nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh (số liệu quyết toán năm 2010) chuyển sang năm 2011 trên sổ sách, cụ thể như sau:

Tổng nguồn kết dư năm 2010: 826.422 triệu đồng

Bao gồm:

- + Nguồn miễn giảm, giãn thuế Bộ Tài chính cân đối bổ sung năm 2009 (*Do nhu cầu cần thiết về đầu tư XCDB nên đã cân đối dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2011 - Đợt 1*): 145.572 triệu đồng.
- + Nguồn thu tiền sử dụng đất thu vượt năm 2010 (*Do nhu cầu cần thiết về đầu tư XCDB đã cân đối dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2011 - Đợt 1*): 64.732 triệu đồng.
- + Nguồn tạm ứng vốn KBNN đã thu vay vào ngân sách (*300.000 triệu đồng đã giao dự toán năm 2010 là 86.000 triệu đồng. Phần 214.000 triệu đồng còn lại đang thực hiện tạm ứng cho các đơn vị*): 214.000 triệu đồng.
- + Nguồn tạm ứng ngân sách Trung ương (*300.000 triệu đồng đã giao dự toán năm 2010 là 297.153 triệu đồng, phần 2.847 triệu đồng còn lại sẽ phải hoàn trả ngân sách trung ương theo quy định*): 2.847 triệu đồng.
- + Nguồn kinh phí đề án 06 (*chương trình mục tiêu*): 740 triệu đồng.
- + Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (*chỉ sử dụng thực hiện chi cải cách tiền lương*): 398.531 triệu đồng.

Sau khi phân tích như trên cho thấy nguồn kết dư đã được phân bổ cho các nhiệm vụ chi năm 2011 (đợt 1) theo phê chuẩn của HĐND tỉnh hoặc mang tính chất chương trình mục tiêu còn phải thực hiện. Do đó, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê chuẩn không thực hiện trích 50% nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh vào quỹ dự trữ tài chính.

Đồng thời bổ sung dự toán thu ngân sách tỉnh năm 2011 (đợt 2) không có nguồn để bổ sung dự toán từ nguồn vượt thu dự toán năm 2011, nguyên nhân do ước thực hiện thu ngân sách nhà nước năm 2011 chỉ bằng 100% so với dự toán phân đầu. Phần chênh lệch giữa ước thực hiện thu so với dự toán pháp lệnh đã phân bổ hết cho dự toán chi ngân sách địa phương (đợt 1).

Như vậy, trong bổ sung dự toán ngân sách năm 2011 (đợt 2) không có nguồn bổ sung dự toán thu ngân sách tỉnh từ nguồn ngân sách địa phương.

2. Chi bổ sung ngân sách cấp tỉnh: 9.263 triệu đồng.

- Chi bổ sung kinh phí sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật báo chí năm 2011: 605 triệu đồng.

- Chi bổ sung kinh phí thực hiện Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020: 1.500 triệu đồng.

Riêng về 02 nhiệm vụ chi bổ sung kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 25/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ và chi thực hiện trợ cấp khó khăn trong 06 tháng đầu năm 2011 theo Quyết định số 471/QĐ-TTg ngày 03/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã cân đối bố trí từ nguồn ngân sách địa phương trong sự nghiệp chi đảm bảo xã hội ngay từ đầu năm và dự toán bổ sung năm 2011 (đợt 1).

Như vậy, để cân đối nguồn cho ngân sách tỉnh thực hiện các nhiệm vụ chi, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh chấp thuận cho điều chỉnh từ 02 nguồn kinh phí hỗ trợ của ngân sách Trung ương 7.158 triệu đồng (5.262 triệu đồng + 1.896 triệu đồng) nêu trên sang 02 nhiệm vụ chi như sau:

- Tổng cộng: 7.158 triệu đồng.

Bao gồm:

+ Chi bổ sung trợ giá xe buýt (do chênh lệch tăng thêm về giá xăng dầu, tăng mức lương tối thiểu,...): 5.839 triệu đồng.

+ Chi Quản lý nhà nước (bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ chi đột xuất, cấp thiết phát sinh): 1.319 triệu đồng.

II. Điều chỉnh nhiệm vụ chi ngân sách địa phương 06 tháng cuối năm 2011:

- Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 108.345 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và các huyện, thị xã Long Khánh, TP Biên Hòa: 108.345 triệu đồng.

Bao gồm:

+ Tăng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 81.066 triệu đồng.

+ Tăng dự toán chi ngân sách các huyện, thị xã Long Khánh, TP Biên Hòa: 27.279 triệu đồng.

(Phụ lục số II đính kèm)

Cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp tỉnh:

a) Điều chỉnh giảm các nguồn: 108.345 triệu đồng.

- Giảm từ nguồn dự phòng sự nghiệp giáo dục (Trong đó đã bao gồm giảm số tiền 4.079 triệu đồng từ nguồn ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện để thực hiện nhiệm vụ chi hỗ trợ chi phí học tập các trường trung học phổ thông theo ND 49/2010/NĐ-CP): 63.511 triệu đồng.

- Giảm từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên 09 tháng còn lại của năm 2011 theo Công văn số 13395/BTC-NSNN ngày 06/10/2011 của BTC: 29.253 triệu đồng.

- Giảm từ nguồn sự nghiệp đào tạo (Đây là nhiệm vụ chi đã phân bổ cho ngân sách huyện theo Quyết định số 598/QĐ-STC ngày 25/3/2011 từ nguồn ngân sách tỉnh. Nay điều chỉnh giảm nguồn ngân sách tỉnh để đảm bảo đúng trong công tác hạch toán, kiểm toán): 14.700 triệu đồng.

- Giảm từ nguồn sự nghiệp nông nghiệp (Điều chỉnh sang sự nghiệp công thương thực hiện Chương trình Rau quả an toàn, Hội chợ Nông nghiệp và Thương mại Đông Nam Bộ tại Thị xã Long Khánh: 681 triệu đồng; Điều chỉnh sang chi quản lý nhà nước thực hiện kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện thí điểm Bảo hiểm nông nghiệp 200 triệu): 881 triệu đồng.

b) Điều chỉnh tăng dự toán chi: 108.345 triệu đồng.

*** Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách tỉnh: 81.066 triệu đồng.**

- Tăng dự toán chi thường xuyên: 51.813 triệu đồng.

Trong đó:

+ Chi sự nghiệp kinh tế: 11.022 triệu đồng. Trong đó: Bổ sung kinh phí sự nghiệp công thương để thực hiện chương trình xúc tiến thương mại tham gia hội chợ, xúc tiến thương mại tại Úc; Bổ sung kinh phí sự nghiệp địa chính: 3.656 triệu để thực hiện đo bổ sung, chỉnh lý biên động trên các xã đã đo đạc cũ huyện Cẩm Mỹ theo dự án hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính và các nhiệm vụ khác: 7.366 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo: 6.806 triệu đồng. Trong đó: Bổ sung kinh phí đào tạo theo địa chỉ của Sở Y tế: 3.000 triệu; Bổ sung kinh phí bồi dưỡng cán bộ lớp nghiệp vụ thanh tra, các lớp đào tạo của Trường Chính trị: 1.889 triệu đồng và các nhiệm vụ đào tạo khác: 1.917 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp y tế: 6.087 triệu đồng. Trong đó: Bổ sung kinh phí chi bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi: 4.211 triệu đồng; Bổ sung kinh phí khám chữa bệnh cho các đối tượng của Ban Bảo vệ sức khỏe: 1.000 triệu đồng và các nhiệm vụ khác: 876 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 8.000 triệu đồng. Trong đó: Bổ sung kinh phí hoạt động khoa học công nghệ để thực hiện các đề tài dự án 4.800 triệu và các nhiệm vụ khác 3.200 triệu.

+ Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình: 2.394 triệu đồng. Trong đó: *Bổ sung kinh phí thực hiện các hạng mục trong đền thờ tưởng niệm căn cứ khu ủy Miên Đông và đưa đoàn dân tộc Choro tham gia hoạt động tại làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam: 905 triệu đồng và các nhiệm vụ khác: 1.489 triệu đồng.*

+ Chi đảm bảo xã hội: 826 triệu đồng. Trong đó: *Bổ sung kinh phí cho Trung tâm người già, người tàn tật và người tâm thần: 638 triệu đồng do tăng chức năng quản lý người tâm thần và các nhiệm vụ khác: 188 triệu đồng.*

+ Chi an ninh - quốc phòng: 1.741 triệu đồng. Trong đó: *Bổ sung kinh phí tổ chức bắn đạn thật của lực lượng phòng không, huấn luyện dân quân tự vệ do tăng chỉ tiêu biên chế.*

- Tăng dự phòng ngân sách từ nguồn tiết kiệm 10%
chi thường xuyên 09 tháng còn lại của năm 2011: 29.253 triệu đồng.

*** Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên
ngân sách các huyện, thị xã Long Khánh
và thành phố Biên Hòa: 27.279 triệu đồng.**

(Phụ lục số IV đính kèm).

- Tăng sự nghiệp giáo dục đào tạo: 27.279 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp giáo dục: 4.079 triệu đồng. Trong đó: *Hỗ trợ chi phí học tập cho các Trường trung học phổ thông theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ - đầu năm phân bổ từ nguồn ngân sách tỉnh.*

+ Chi sự nghiệp đào tạo dạy nghề: 23.200 triệu đồng. Trong đó: *Bổ sung kinh phí dạy nghề nông thôn (đợt 2): 8.500 triệu đồng và 14.700 triệu đồng đầu năm đã phân bổ từ nguồn ngân sách tỉnh.*

III. Chi từ nguồn cải cách tiền lương:

**a) Nguồn cải cách tiền lương năm năm 2010
chuyển nguồn sang năm 2011: 142.573 triệu đồng.**

b) Chi từ nguồn cải cách tiền lương: 77.232 triệu đồng.

(Phụ lục số V đính kèm).

Trong đó:

- Ngân sách tỉnh: Chi từ nguồn cải cách tiền lương mới theo Nghị định số 22/2011/NĐ-CP ngày 04/04/2011 của Chính phủ: 29.149 triệu đồng (*Trong đó: cải cách tiền lương: 21.349 triệu đồng; 10% công vụ: 4.911 triệu đồng; 30% phụ cấp khối đảng: 2.889 triệu đồng*). *Cụ thể như sau:*

+ Chi sự nghiệp kinh tế:	2.848 triệu đồng.
+ Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo:	10.225 triệu đồng.
+ Chi sự nghiệp y tế:	1.736 triệu đồng.
+ Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch, gia đình:	688 triệu đồng.
+ Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:	744 triệu đồng.
+ Chi sự nghiệp quản lý hành chính, đảng, đoàn thể:	12.769 triệu đồng.
+ Chi khác ngân sách:	139 triệu đồng.

- Ngân sách huyện: Bổ sung trợ cấp nguồn làm lương cho các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa theo Nghị định số 22/2011/NĐ-CP ngày 04/04/2011 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu chung: 48.083 triệu đồng (Trong đó: cải cách tiền lương: 36.955 triệu đồng; 10% công vụ: 6.188 triệu đồng; 30% phụ cấp khối đảng: 4.940 triệu đồng). Cụ thể như sau:

- + Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo: 23.962 triệu đồng.
- + Chi sự nghiệp quản lý hành chính, đảng, đoàn thể: 24.121 triệu đồng.

B. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011 SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (ĐỢT 2):

Từ những nội dung được điều chỉnh, bổ sung nêu trên, UBND tỉnh báo cáo trình HĐND tỉnh khóa VIII - kỳ họp thứ 3 về dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương sau điều chỉnh, bổ sung năm 2011 (đợt 2) như sau:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2011 sau điều chỉnh, bổ sung (đợt 2): 22.598.810 triệu đồng.
(Phụ lục số I đính kèm).

II .Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2011 sau điều chỉnh, bổ sung (đợt 2): 8.926.427 triệu đồng.
(Phụ lục số II đính kèm).

III. Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung chi thường xuyên các đơn vị cấp tỉnh (đợt 2): 2.034.388 triệu đồng.
(Phụ lục số II và III đính kèm).

IV. Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung chi thường xuyên các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa (đợt 2): 2.819.339 triệu đồng.
(Phụ lục số II đính kèm).

UBND tỉnh kính báo cáo trình HĐND tỉnh Đồng Nai khóa VIII - kỳ họp thứ 3 xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Cục thuế Đồng Nai;
- Cục Hải quan Đồng Nai;
- Chánh, Phó văn phòng;
- Lưu VT, TH, KT.

@DienKT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

Phụ lục số I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH SAU ĐIỀU CHỈNH NĂM 2011 (ĐỢT 2)
(Kèm theo Tờ trình số 8157/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2011	ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1+2</i>
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	20.080.000	2.518.810	22.598.810
*	Tổng các khoản thu cân đối ngân sách Nhà nước	19.580.000	2.063.000	21.643.000
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	11.950.000	1.300.000	13.250.000
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước trung ương	1.430.000	310.000	1.740.000
	Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	1.372.500	271.000	1.643.500
	Thuế tài nguyên, Môn bài, Thu khác	57.500	39.000	96.500
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	1.850.000	180.000	2.030.000
	Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	1.827.870	148.430	1.976.300
	Thuế tài nguyên, Môn bài, Thu khác	22.130	31.570	53.700
3	Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.030.000	332.000	4.362.000
	Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	3.972.300	331.900	4.304.200
	Thuế tài nguyên, Môn bài, Thu tiền mặt đất, Thu khác	57.700	100	57.800
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	2.164.000	61.100	2.225.100
	Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	2.102.000	51.100	2.153.100
	Thuế tài nguyên, Môn bài, Thu khác	62.000	10.000	72.000
5	Lệ phí trước bạ	320.000	30.000	350.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0
7	Thuế nhà đất	40.000	0	40.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.300.000	285.000	1.585.000
10	Thu phí xăng dầu	90.000	0	90.000
11	Thu phí và lệ phí	90.000	13.500	103.500
12	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	0	0	0
13	Tiền sử dụng đất	500.000	50.000	550.000
14	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	50.000	25.500	75.500
15	Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	0	0	0
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản, ... của NS xã	6.000	900	6.900
17	Thu khác	80.000	12.000	92.000
II	Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng nhập khẩu do Hải quan thu	7.630.000	763.000	8.393.000
	<i>Trong đó:</i>			
	- Thuế XK, NK, TTĐB	2.590.000	259.000	2.849.000
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5.040.000	504.000	5.544.000
III	Thu huy động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN	0	0	0
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	500.000	455.810	955.810
	<i>Trong đó:</i>			
	- Thu từ lĩnh vực xổ số kiến thiết	500.000		500.000
	- Ghi thu học phí,....		27.810	27.810
	- Ghi thu viện phí,....		428.000	428.000

Phụ lục số II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2011 (ĐỢT 2)
(Kèm theo Tờ trình số 815/H Tr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG CỘNG KHỐI TỈNH, HUYỆN					KHỐI TỈNH					KHỐI HUYỆN				
		Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
				Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm				Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm				Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm	
A	B	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7	8	9	10=6+7+8+9	11	12	13	14	15=11+12+13+14
	TỔNG CHI	7.240.382	1.599.551	194.840	108.345	8.926.428	3.967.304	950.987	119.478	108.345	4.929.424	3.273.078	648.564	75.362	0	3.997.004
A	Các khoản chi trong cân đối	6.740.382	1.101.026	194.840	108.345	7.927.903	3.632.304	487.462	119.478	108.345	4.130.899	3.108.078	613.564	75.362	0	3.797.004
I	Chi đầu tư phát triển	2.282.000	510.203	0	0	2.792.203	1.674.000	228.152	0	0	1.902.152	608.000	282.051	0	0	890.051
1	Chi XDCB tập trung	1.700.000	0	0	0	1.700.000	1.192.000	0	0	0	1.192.000	508.000	0	0	0	508.000
	- Chi ĐT XDCB tập trung giao đầu năm	1.700.000	0	0	0	1.700.000	1.192.000				1.192.000	508.000				508.000
2	Chi XDCB từ nguồn hỗ trợ giảm thu NSDP do thực hiện chính sách miễn giảm thuế năm 2009	0	145.572	0	0	145.572	0	0	0	0	0	0	145.572	0	0	145.572
	+ Đầu tư hạ tầng xã điểm nông thôn mới (QĐ 1293/QĐ-UBND, 30/05/2011)	0	115.572	0	0	115.572					0		115.572			115.572
	+ Hỗ trợ dự án đường từ đường 319B đến hương lộ 19 huyện Nhơn Trạch - QĐ 789)	0	30.000	0	0	30.000					0		30.000			30.000
3	Chi XDCB từ nguồn thưởng vượt thu năm 2010	0	51.747	0	0	51.747					0		51.747			51.747
4	Chi từ nguồn trung ương hỗ trợ (dự án Cầu Hóa An)	0	100.000	0	0	100.000		100.000			100.000					0
5	Chi XDCB từ nguồn tiền sử dụng đất	500.000	0	0	0	500.000	400.000	0	0	0	400.000	100.000	0	0	0	100.000
	- Chi đầu tư XDCB	200.000	0	0	0	200.000	100.000				100.000	100.000				100.000
	- Chi thành lập quỹ phát triển nhà ở	150.000	0	0	0	150.000	150.000				150.000					0
	- Chi thành lập quỹ phát triển đất	150.000	0	0	0	150.000	150.000				150.000					0
6	Chi XDCB từ chương trình mục tiêu	0	6.000	0	0	6.000		6.000			6.000					0
7	Chi XDCB từ nguồn hỗ trợ của NSTW	80.000	0	0	0	80.000	80.000				80.000					0
8	Chi ĐT kiên cố hóa kênh mương từ nguồn vốn vay ưu đãi	0	20.000	0	0	20.000					0		20.000			20.000
9	Chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ năm 2011	0	47.000	0	0	47.000		47.000			47.000					0

S T T	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG CỘNG KHỐI TỈNH, HUYỆN					KHỐI TỈNH					KHỐI HUYỆN				
		Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
				Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm				Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm				Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm	
A	B	1	2	3	4	5=1+2+3-4	6	7	8	9	10=6+7+8-9	11	12	13	14	15=11+12+13-14
10	Chi đầu tư XDCB khác (hỗ trợ thực hiện khâu trừ từ nguồn tiền sử dụng đất đã thu năm 2008)	0	41.521	0	0	41.521					0		41.521			41.521
11	Chi ĐT vốn đối ứng để XD cầu Thủ Biên	0	40.000	0	0	40.000		40.000			40.000					0
12	Chi ĐT xây dựng hạ tầng tái định cư phường Tân Biên (Trả nợ vay KBNN 300.000 trđ)	0	35.152	0	0	35.152		35.152			35.152					0
11	Chi hỗ trợ các dự án đầu tư xã hội hóa	0	23.211	0	0	23.211					0		23.211			23.211
12	Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	2.000	0	0	0	2.000	2.000				2.000					0
II	Chi thường xuyên	4.205.662	590.823	165.587	108.345	4.853.727	1.793.198	259.310	90.225	108.345	2.034.388	2.412.464	331.513	75.362	0	2.819.339
1	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	16.500	4.000	5.839	0	26.339	16.500	4.000	5.839		26.339					0
2	Chi sự nghiệp kinh tế	506.927	79.667	13.870	11.967	588.497	310.294	6.602	13.870	11.967	318.799	196.633	73.065	0	0	269.698
	- Chi sự nghiệp nông nghiệp	85.176	1.097	1.427	1.381	86.319	47.000	1.097	1.427	1.381	48.143	38.176				38.176
	- Chi sự nghiệp lâm nghiệp	47.431	17	654	450	47.652	30.000	17	654	450	30.221	17.431				17.431
	- Chi sự nghiệp thủy lợi, thủy sản	15.122	1.450	0	0	16.572	8.880	1.450			10.330	6.242				6.242
	- Chi sự nghiệp giao thông	69.293	809	379	2.683	67.798	40.865	809	379	2.683	39.370	28.428				28.428
	- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	36.172	63.764	0	0	99.936					0	36.172	63.764			99.936
	- Chi sự nghiệp tài nguyên, khoáng sản, đất đai	61.246	1.061	4.822	3.000	64.129	46.610		4.822	3.000	48.432	14.636	1.061			15.697
	- Chi sự nghiệp công thương	10.439	564	1.748	426	12.325	10.439	564	1.748	426	12.325					0
	- Chi sự nghiệp quản lý môi trường	136.500	10.905	4.840	4.027	148.218	86.500	2.665	4.840	4.027	89.978	50.000	8.240			58.240
	- Chi công tác quy hoạch	40.000	0	0	0	40.000	40.000				40.000					0
	- Chi sự nghiệp khác	5.548	0	0	0	5.548					0	5.548				5.548
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	1.932.630	118.191	68.271	82.999	2.036.093	495.795	47.617	17.030	82.999	477.443	1.436.835	70.574	51.241	0	1.558.650
	- Chi sự nghiệp giáo dục	1.718.963	87.053	37.377	66.611	1.776.782	298.100	23.959	9.336	66.611	264.784	1.420.863	63.094	28.041		1.511.998
	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	213.667	31.138	30.894	16.388	259.311	197.695	23.658	7.694	16.388	212.659	15.972	7.480	23.200		46.652
4	Chi sự nghiệp y tế	539.176	76.842	7.823	3.524	620.317	528.176	76.842	7.823	3.524	609.317	11.000				11.000
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	53.000	1.113	8.000	2.890	59.223	47.500	1.113	8.000	2.890	53.723	5.500				5.500
6	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch, gia đình	105.508	9.960	3.686	1.391	117.763	48.600	9.960	3.686	1.391	60.855	56.908				56.908
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	19.864	0	0	0	19.864	0				0	19.864				19.864
8	Chi đảm bảo xã hội	182.499	147.740	3.071	0	333.310	74.800	33.762	3.071		111.633	107.699	113.978			221.677
9	Chi quản lý hành chính	673.173	57.059	51.508	4.898	776.842	192.155	51.779	27.387	4.898	266.423	481.018	5.280	24.121	0	510.419
	- Chi quản lý nhà nước	522.068	55.465	45.751	2.969	620.316	138.894	50.185	21.630	2.969	207.741	383.174	5.280	24.121		412.575

S T T	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG CỘNG KHỐI TỈNH, HUYỆN					KHỐI TỈNH					KHỐI HUYỆN				
		Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung đợt 1	Tổng số phát sinh bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
				Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm				Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm				Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm	
A	B	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7	8	9	10=6+7+8+9	11	12	13	14	15=11+12+13+14
	- Chi hoạt động của các cơ quan đảng, các tổ chức CTXH	90.984	830	2.210	1.601	92.423	40.000	830	2.210	1.601	41.439	50.984				50.984
	- Chi hỗ trợ Hội, Đoàn thể	60.121	764	3.547	329	64.104	13.261	764	3.547	329	17.244	46.860				46.860
	Chi an ninh quốc phòng	123.900	63.392	1.741	400	188.633	36.670	10.408	1.741	400	48.419	87.230	52.984	0	0	140.214
	- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội	50.542	38.105	0	100	88.547	10.477	6.315	0	100	16.692	40.065	31.790			71.855
	- Chi quốc phòng địa phương	73.358	25.287	1.741	300	100.086	26.193	4.093	1.741	300	31.727	47.165	21.194			68.359
	Chi khác ngân sách	52.485	32.860	1.778	276	86.847	42.708	17.228	1.778	276	61.438	9.777	15.632			25.409
	Trong đó: Chi bầu cử HĐND các cấp, bổ sung KH97	35.131	0	0	0	35.131	35.131				35.131					0
	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	50.000	0	0	0	50.000	50.000				50.000					0
III	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	0	0	0	2.910	2.910				2.910					0
IV	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	0	0	0	2.910	2.910				2.910					0
VI	Dự phòng ngân sách	199.810	0	29.253	0	229.063	112.196		29.253		141.449	87.614				87.614
B	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	500.000	498.525	0	0	998.525	335.000	463.525	0	0	798.525	165.000	35.000	0	0	200.000
1	Chi đầu tư XD CB từ nguồn thu xổ số kiến thiết	500.000	42.715	0	0	542.715	335.000	7.715	0	0	342.715	165.000	35.000	0	0	200.000
	- Chi ĐT XD CB từ nguồn thu XS KT đầu năm	500.000	0	0	0	500.000	335.000				335.000	165.000				165.000
	- Chi ĐT XD CB từ nguồn vốn xổ số kiến thiết thu vượt năm 2010	0	42.715	0	0	42.715		7.715			7.715		35.000			35.000
2	Ghi chi học phí, ...	0	27.810	0	0	27.810		27.810			27.810					0
3	Ghi chi viện phí,	0	428.000	0	0	428.000		428.000			428.000					0

Ghi chú: Bao gồm chi trợ cấp từ nguồn cải cách tiền lương

PHỤ LỤC SỐ III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG SAU ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG NĂM 2011 ĐỢT 2 KHỐI TỈNH

(Kèm theo Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN BỔ SUNG ĐỢT 1			SỐ PHÁT SINH BỔ SUNG ĐIỀU CHỈNH ĐỢT 2						DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG		
			BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		ĐIỀU CHỈNH GIẢM	Bao gồm		TỔNG CỘNG	Bao gồm	
				CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=3+6-9	13=1+4+7-
	CHI THƯỜNG XUYÊN	1.793.198	259.310	64.414	194.896	90.225	9.263	80.962	108.345		108.345	2.034.388	73.677	1.960.711
I	Chi Quốc phòng	26.193	4.093		4.093	1.741		1.741	300		300	31.727		31.727
1	Tinh đội	26.193	4.093		4.093	1.741		1.741	300		300	31.727		31.727
II	Chi An ninh	10.477	6.315	3.800	2.515				100		100	16.692	3.800	12.892
1	Công an	10.477	6.315	3.800	2.515				100		100	16.692	3.800	12.892
III	Chi đặc biệt													
1	Chi đặc biệt khác													
IV	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	495.795	47.617	30.763	16.854	17.030		17.030	82.999		82.999	477.443	30.763	446.680
1	Chi sự nghiệp giáo dục	298.100	23.959	16.483	7.476	9.336		9.336	66.611		66.611	264.784	16.483	248.301
a	SN giáo dục	216.000	23.959	16.483	7.476	9.336		9.336	3.100		3.100	246.195	16.483	229.712
b	Dự phòng	82.100							63.511		63.511	18.589		18.589
2	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	197.695	23.658	14.280	9.378	7.694		7.694	16.388		16.388	212.660	14.280	198.380
	Đại học Đồng Nai	36.100	777		777	170		170	450		450	36.597		36.597
	Cao đẳng nghề	16.900	93		93				450		450	16.543		16.543
	Cao đẳng Y tế	7.600							200		200	7.400		7.400
	Trường Chính trị	9.000	5		5	2.525		2.525	40		40	11.490		11.490
	Sở Lao động TB&XH	48.404	14.280	14.280					300		300	62.384	14.280	48.104
	Sở Nội vụ	7.000	5		5	5		5				7.010		7.010
	Sở Khoa học và Công nghệ	4.000	5.290		5.290	449		449				9.738		9.738
	Sở Giáo dục - Đào tạo	15.922							100		100	15.822		15.822
	Sở Y tế	6.000				3.000		3.000				9.000		9.000
	Sở Ngoại vụ	500										500		500
	Bộ chỉ huy QS tỉnh	4.000	2.500		2.500							6.500		6.500
	Công an tỉnh	3.000										3.000		3.000
	Sở Tài chính	2.320							35		35	2.285		2.285
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	8.500	560		560	309		309	83		83	9.286		9.286
	Sở Giao thông Vận tải	1.600										1.600		1.600
	Hội Phụ nữ	50										50		50
	Tỉnh đoàn	1.883							30		30	1.853		1.853
	Công ty CP Xây dựng ĐN	230	64		64	1.187		1.187				1.481		1.481
	Sở Công thương		15		15							15		15
	Sở Xây dựng		45		45							45		45
	Sở Thông tin Truyền Thông		25		25							25		25
	Khu bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa					35		35				35		35
	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn					15		15				15		15

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN BỔ SUNG ĐỢT 1			SỐ PHÁT SINH BỔ SUNG ĐIỀU CHỈNH ĐỢT 2						DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG		
			BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		ĐIỀU CHỈNH GIẢM	Bao gồm		TỔNG CỘNG	Bao gồm	
				CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=3+6-9	13=1+4+7-
	Dạy nghề nông thôn, Chi phí học tập và cấp bù học phí theo ND 49	24.686							14.700		14.700	9.986		9.986
V	Chi sự nghiệp y tế	528.176	76.842	24.175	52.667	7.823		7.823	3.524		3.524	609.317	24.175	585.142
a	Chi sự nghiệp y tế toàn ngành	374.876	26.600	24.175	2.425	2.551		2.551	3.500		3.500	400.527	24.175	376.352
b	Ban Bảo vệ Sức khỏe	3.300	242		242	1.061		1.061	24		24	4.579		4.579
c	Bảo hiểm Y tế	150.000	50.000		50.000	4.211		4.211				204.211		204.211
d	Khác													
VI	Chi Dân số - KHH Gia đình													
1	Chi DS-KHH GD													
VII	Chi SN Khoa học và Công nghệ	47.500	1.113		1.113	8.000		8.000	2.890		2.890	53.723		53.723
a	Sở Khoa học - công nghệ	42.000	1.113		1.113	8.000		8.000	2.500		2.500	48.613		48.613
b	Sở TT-TT	4.000							280		280	3.720		3.720
c	Sở Xây dựng	1.500							110		110	1.390		1.390
d	Khác													
VIII	Chi SN Văn hóa	34.100	6.726	3.057	3.669	3.295	605	2.690	1.303		1.303	42.818	3.662	39.156
1	Chi SN Văn hóa	31.100	6.724	3.057	3.667	3.286	605	2.681	1.286		1.286	39.824	3.662	36.162
a	Chi SN du lịch	1.500	2		2	9		9	17		17	1.494		1.494
b	Chi SN gia đình	1.500										1.500		1.500
c	Chi SN gia đình	1.500												
d	Khác													
IX	Chi SN Phát thanh - truyền hình - thông tin													
a	Chi SN phát thanh													
b	Chi SN Truyền hình													
c	Chi SN Thông tin													
X	Chi Sự nghiệp thể dục - thể thao	14.500	3.234		3.234	391		391	88		88	18.037		18.037
a	Chi SN thể dục - thể thao	14.500	3.234		3.234	391		391	88		88	18.037		18.037
b	Chi khác													
XI	Chi Đảm bảo xã hội	74.800	33.762		33.762	3.071	1.500	1.571				111.633	1.500	110.133
a	Chi lương hưu													
b	Chi đảm bảo xã hội	74.800	22.689		22.689	3.071	1.500	1.571				100.560	1.500	99.060
	- Sự nghiệp do ngành quản lý	35.800	22.689		22.689	3.071	1.500	1.571				61.560	1.500	60.060
	- Quà, lễ, Tết cho đối tượng chính sách	33.000										33.000		33.000
	- Quỹ cho vay xóa đói giảm nghèo	6.000										6.000		6.000
c	Bảo hiểm thất nghiệp		11.073		11.073							11.073		11.073
XII	Chi sự nghiệp kinh tế	223.794	3.937	1.620	2.317	9.030		9.030	7.940		7.940	228.821	1.620	227.202
1	Chi sự nghiệp nông - Lâm nghiệp - PTNT	85.880	2.564	1.060	1.504	2.081		2.081	1.831		1.831	88.695	1.060	87.635
+	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	30.000	17		17	654		654	450		450	30.221		30.221
+	Chi sự nghiệp nông nghiệp	47.000	1.097	460	637	1.427		1.427	1.381		1.381	48.144	460	47.684
+	Sự nghiệp thủy lợi	8.880	1.450	600	850							10.330	600	9.730
+	Sự nghiệp khác							1.748	426		426	12.325	560	11.766
2	Chi sự nghiệp công thương	10.439	564	560	5	1.748						4.411		4.411
	- Trung tâm Khuyến công	4.581	2		2				172		172			

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN BỔ SUNG ĐỢT 1			SỐ PHÁT SINH BỔ SUNG ĐIỀU CHỈNH ĐỢT 2						DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG		
			BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		ĐIỀU CHỈNH GIẢM	Bao gồm		TỔNG CỘNG	Bao gồm	
				CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=3+6-9	13=1+4+7-
	- Trung tâm Xúc tiến thương mại	4.858	3		3	1.748		1.748	224		224	6.384		6.384
	- VP sở	1.000	560	560					30		30	1.530	560	970
3	Chi sự nghiệp giao thông	40.865	809		809	379		379	2.683		2.683	39.369		39.369
	Khu Quản lý đường bộ đường thủy nội địa	816							20		20	796		796
+	Cảng vụ		800		800	79		79				879		879
+	Trung tâm quản lý điều hành VTHK công cộng	2.049	9		9	300		300	63		63	2.295		2.295
+	Duy tu BDTX	18.000							1.200		1.200	16.800		16.800
+	Duy tu BDSC Lớn	20.000							1.400		1.400	18.600		18.600
4	Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính, ..	46.610				4.822		4.822	3.000		3.000	48.432		48.432
a	Sự nghiệp địa chính, đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản	46.610				4.822		4.822	3.000		3.000	48.432		48.432
b	Khác													
5	Sự nghiệp quy hoạch	40.000										40.000		40.000
XII	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	86.500	2.665	1.000	1.665	4.840		4.840	4.027		4.027	89.978	1.000	88.978
I	Sự nghiệp môi trường	86.500	2.665	1.000	1.665	4.840		4.840	4.027		4.027	89.978	1.000	88.978
b	Khác													
XI	Chi Quản lý HCNN, Đảng, Đoàn thể	192.155	51.779		51.779	27.386	1.319	26.068	4.898		4.898	266.422	1.319	265.104
V	Chi QL HCNN	138.894	50.185		50.185	21.630	1.319	20.311	2.969		2.969	207.740	1.319	206.421
	Văn phòng HĐND tỉnh	6.207	142		142	2.704		2.704	105		105	8.948		8.948
	Văn phòng UBND tỉnh	12.943	2.989		2.989	1.060		1.060	197		197	16.795		16.795
	Ban Chỉ đạo Phòng chống tham nhũng	1.124	35		35	111	48	63	14		14	1.256	48	1.207
	Sở Thông tin và truyền thông	3.047	8		8	138		138	91		91	3.102		3.102
	Sở Nội vụ	9.438	40.874		40.874	5.994		5.994	189		189	56.118		56.118
	Sở Kế hoạch và đầu tư	4.520	378		378	652	357	296	134		134	5.417	357	5.060
	Sở Khoa học và Công nghệ	3.274	63		63	319		319	78		78	3.578		3.578
	Thanh tra nhà nước	2.640	312		312	356		356	74		74	3.234		3.234
	Sở Công thương	13.788	878		878	971	36	935	297		297	15.340	36	15.304
	Sở Tài nguyên và môi trường	6.945	112		112	704		704	166		166	7.596		7.596
	Sở Tư pháp	5.463	263		263	256		256	112		112	5.870		5.870
	Sở Nông nghiệp và PTNT	20.665	31		31	1.719		1.719	389		389	22.026		22.026
	Sở Giao thông vận tải	7.874	12		12	600		600	179		179	8.307		8.307
	Sở Y tế	5.149	144		144	220		220	141		141	5.372		5.372
	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	3.787	6		6	424	85	338	88		88	4.128	85	4.043
	Sở Xây dựng	4.052	3.282		3.282	507	300	207	101		101	7.740	300	7.440
	Sở Tài chính	6.682	12		12	1.377		1.377	140		140	7.932		7.932
	Sở Lao động thương binh và xã hội	6.597	211		211	605		605	136		136	7.277		7.277
	Ban Dân tộc	2.928	313		313	1.256		1.256	42		42	4.454		4.454
	Sở Giáo dục và đào tạo	5.011	4		4	541		541	108		108	5.447		5.447
	Sở Ngoại vụ	2.973	7		7	617	492	125	83		83	3.514	492	3.022

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN BỔ SUNG ĐỢT 1			SỐ PHÁT SINH BỔ SUNG ĐIỀU CHỈNH ĐỢT 2						DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG		
			BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		ĐIỀU CHỈNH GIẢM	Bao gồm		TỔNG CỘNG	Bao gồm	
				CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=3+6-9	13=1+4+7-
	Ban Quản lý các KCN	3.787	109		109	500		500	105		105	4.291		4.291
2	Đảng	40.000	830		830	2.210		2.210	1.601		1.601	41.439		41.439
		40.000	830		830				1.601		1.601	39.229		39.229
3	Chi Đoàn thể	13.261	764		764	3.547		3.547	329		329	17.243		17.243
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.779	4		4	574		574	39		39	2.318		2.318
	Hội người cao tuổi	315	10		10	85		85				411		411
	Tinh đoàn	1.739	28		28	410		410	47		47	2.131		2.131
	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.420	2		2	394		394	28		28	1.787		1.787
	Hội Nông dân	1.486	3		3	372		372	31		31	1.830		1.830
	Hội Cựu Chiến binh	922	1		1	287		287	24		24	1.185		1.185
	Hội Nhà báo	318	102		102	84		84	10		10	494		494
	Hội Văn học nghệ thuật	1.321	25		25	4		4	40		40	1.310		1.310
	Hội Chữ Thập đỏ	738	447		447	230		230	17		17	1.398		1.398
	Liên minh HTX tỉnh	1.375	3		3	76		76	59		59	1.395		1.395
	Hội Luật gia	219	14		14				4		4	229		229
	Hội Người mù	491	2		2	50		50	14		14	529		529
	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	346	94		94	196		196	8		8	628		628
	Hội Khuyến học	300				553		553				853		853
	Hội Cựu Thanh niên xung phong	200	15		15	216		216				431		431
	Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	292	14		14	17		17	8		8	315		315
XV	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	16.500	4.000		4.000	5.839	5.839					26.339	5.839	20.500
1	Chi trợ giá xe buýt, trợ cước	16.500	4.000		4.000	5.839	5.839					26.339	5.839	20.500
2	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách													
XV	Chi các đơn vị khác	8.577	2.228		2.228	1.778		1.778	276		276	12.306		12.306
1	Chi các đơn vị khác	8.577	2.228		2.228	1.778		1.778	276		276	12.306		12.306
	Sở Tư pháp	3.962	4		4				104		104	3.862		3.862
	Tinh đoàn	267							15		15	252		252
	Liên minh HTX tỉnh	80							8		8	72		72
	Sở Nội vụ	518	328		328				15		15	831		831
	Văn phòng UBND tỉnh	2.225	40		40	50		50	87		87	2.228		2.228
	Sở ngoại vụ	333				200		200	13		13	520		520
	Sở Thông tin và truyền thông	552	3		3				17		17	538		538
	Ban Quản lý các KCN	640							17		17	623		623
	Sở Kế hoạch Đầu tư		640		640							640		640
	Ban Dân tộc					1.389		1.389				1.389		1.389
	Trung tâm trợ giúp pháp lý					34		34				34		34
	Trung tâm DV BĐGTS					34		34				34		34
	Trung tâm sinh hoạt TT TTN tỉnh					18		18				18		18
	Trung tâm đào tạo cung ứng LĐKT					48		48				48		48
	Trung tâm CNTT-TT					5		5				5		5
	Cục Thống kê		1.213		1.213							1.213		1.213
2	Chi khác													

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN BỔ SUNG ĐỢT 1			SỐ PHÁT SINH BỔ SUNG ĐIỀU CHỈNH ĐỢT 2						DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG		
			BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		BỔ SUNG TĂNG	Bao gồm		ĐIỀU CHỈNH GIẢM	Bao gồm		TỔNG CỘNG	Bao gồm	
				CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên		CTMT QG	Thường xuyên
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=3+6-9	13=1+4+7-
XV II	Chi các đơn vị khác	34.131	15.000		15.000							49.131		49.131
1	Chi khác Ngân sách	34.131	15.000		15.000							49.131		49.131
2	Chi khác													

Phụ lục số IV

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NSDP CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2011 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Tờ trình số 15/TTr - UBND ngày 7 tháng 1 năm 2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KHỐI HUYỆN											
		TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THỐNG NHẤT	ĐỊNH QUẢN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHƠN TRẠCH
A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYÊN	75.362	1.086	2.841	6.461	5.720	14.073	16.405	5.365	2.816	11.596	7.967	1.033
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	51.242	1.086	2.841	4.291	3.712	10.026	11.506	1.613	2.816	7.762	4.556	1.033
-	Chi sự nghiệp giáo dục	28.042	86	341	2.591	312	6.326	8.006	113	316	6.362	3.556	33
	+ Hỗ trợ chi phí học tập cho các Trường trung học phổ thông theo ND 49/2010/ND-CP ngày 14/05/2010 (Đầu năm đã phân bổ từ nguồn ngân sách tỉnh)	4.079	86	341	406	312	728	704	113	316	834	207	33
	+ Chi thực hiện cải cách tiền lương	23.962	0	0	2.185	0	5.598	7.302	0	0	5.528	3.349	0
-	Chi sự nghiệp đào tạo	23.200	1.000	2.500	1.700	3.400	3.700	3.500	1.500	2.500	1.400	1.000	1.000
	+ Chi sự nghiệp đào tạo dạy nghề nông thôn (Bổ sung đợt 2)	8.500	200	1.500	200	1.400	2.000	1.500	500	1.000	200	0	0
	+ Chi sự nghiệp đào tạo dạy nghề nông thôn (Đầu năm đã phân bổ từ nguồn ngân sách tỉnh)	14.700	800	1.000	1.500	2.000	1.700	2.000	1.000	1.500	1.200	1.000	1.000
2	Chi quản lý hành chính	24.121	0	0	2.170	2.008	4.047	4.899	3.752	0	3.834	3.411	0
	- Chi thực hiện cải cách tiền lương (Bao gồm: trợ cấp lương theo ND 22/ND-CP; 10% phụ cấp công vụ và 30% phụ cấp khối Đảng)	24.121	0	0	2.170	2.008	4.047	4.899	3.752	0	3.834	3.411	0

Phụ lục số V

**TỔNG HỢP BỔ SUNG KINH PHÍ TRỢ CẤP LƯƠNG THEO NGHỊ ĐỊNH 22/2011/NĐ-CP, KINH PHÍ
PHỤ CẤP 10% THEO NGHỊ ĐỊNH 57/2011/NĐ-CP, KINH PHÍ PHỤ CẤP 30% KHỎI ĐẢNG
THEO HƯỚNG DẪN 05/HĐ/BTCTW**

(Kèm theo Tờ trình số ~~175~~ TTtr - UBND ngày 17 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

STT	Huyện, thị, thành phố	Kinh phí bổ sung trợ cấp lương theo ND 22/CP	10% phụ cấp công vụ	30% phụ cấp khỏi đảng	Tổng cộng
I	KHỎI TỈNH	21.349	4.911	2.889	29.149
<i>Trong đó</i>					
	- Khỏi Đảng (Văn phòng tỉnh ủy)	-	574	1.636	2.210
	- Khỏi Đoàn thể	553	401	1.253	2.207
II	KHỎI HUYỆN	36.955	6.188	4.940	48.083
1	Long Khánh	1.928	1.065	759	3.752
2	Trảng Bom	3.121	617	617	4.355
3	Thống Nhất	-	1.394	614	2.008
4	Cẩm Mỹ	7.895	934	533	9.362
5	Long Thành	5.582	506	672	6.760
6	Tân Phú	10.432	682	1.087	12.201
7	Định Quán	7.997	990	658	9.645
TỔNG CỘNG		58.304	11.099	7.829	77.232

Số 172/BC-HĐND

Biên Hòa, ngày 30 tháng 11 năm 2011

BÁO CÁO THẨM TRA CỦA BAN KINH TẾ- NGÂN SÁCH
Đối với Tờ trình và Dự thảo Nghị quyết của UBND tỉnh
về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương
năm 2011 (đợt 2)

Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của các Ban của Hội đồng Nhân dân trong việc thẩm tra các báo cáo, tờ trình và Dự thảo nghị quyết của UBND tỉnh HĐND được quy định tại Luật tổ chức HĐND và UBND;

Căn cứ Nghị quyết số 192/2010/NQ.HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Đồng Nai 6 tháng cuối năm 2010; xây dựng Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách tỉnh, bổ sung ngân sách cấp dưới tỉnh Đồng Nai năm 2011; Nghị quyết số 14/2011/NQ.HĐND ngày 15/7/2011 của HĐND tỉnh về điều chỉnh dự toán thu Ngân sách nhà nước, bổ sung dự toán thu Ngân sách cấp tỉnh, chi Ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2011; Báo cáo Quyết toán Ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2011;

Căn cứ các công văn của Bộ Tài chính về bổ sung từ Ngân sách Trung ương cho Ngân sách địa phương để thực hiện một số chương trình mục tiêu, cụ thể: thực hiện Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010- 2020; hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật báo chí năm 2011; trợ cấp khó khăn theo Quyết định số 471/QĐ-TTG ngày 03/3/2011; hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở vùng khó khăn; về sử dụng nguồn tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên của 9 tháng còn lại trong dự toán 2011;

Ban Kinh tế - Ngân sách đã tiến hành thẩm tra Dự thảo nghị quyết và Tờ trình số 8157/TT-UBT ngày 18/11/2011 của UBND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2011 (đợt 2).

Kết quả thẩm tra như sau:

1. Bộ hồ sơ thẩm tra

Hồ sơ UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, gồm có: Tờ trình số 8157/TT-UBT ngày 18/11/2011 của UBND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2011 (đợt 2); Báo cáo của Sở Tư pháp về thẩm định dự thảo nghị quyết. Căn cứ quy định hiện hành hồ sơ trình là đầy đủ.

2. Sự cần thiết phải điều chỉnh Nghị quyết

Trong 6 tháng cuối năm, Ngân sách Trung ương có cấp bổ sung hỗ trợ cho Ngân sách địa phương thực hiện một số nhiệm vụ như đã nêu trên với tổng nguồn bổ sung là 9 tỷ 263 triệu đồng. Để đảm bảo thực hiện một số nhiệm vụ chi cấp thiết phát sinh của các đơn vị khối tỉnh và hỗ trợ bổ sung cho ngân

sách cấp huyện, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung dự toán thu và phân bổ chi ngân sách địa phương trong 6 tháng cuối năm 2011 là cần thiết và đúng quy định.

3. Nội dung tờ trình

Tờ trình đã nêu rõ lý do bổ sung nguồn thu, nhiệm vụ chi và cân đối ngân sách, về cơ bản Ban thống nhất với nội dung tờ trình của UBND tỉnh. Qua thẩm tra, Ban có một số ý kiến như sau:

a) Bổ sung dự toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh 6 tháng cuối năm 2011:

- Bổ sung dự toán thu ngân sách cấp tỉnh 6 tháng cuối năm 2011:

+ Số thu từ Ngân sách trung ương bổ sung cho Ngân sách địa phương khớp đúng với số UBND trình bổ sung là 9 tỷ 263 triệu đồng.

+ Nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh được quyết toán theo hệ thống Tabmis là 826 tỷ 422 triệu đồng nhưng qua thẩm tra cho thấy, kinh phí kết dư chủ yếu thuộc nguồn vốn được hỗ trợ từ các chương trình mục tiêu; tạm ứng vốn của Ngân sách trung ương; nguồn cải cách tiền lương và vượt thu từ nguồn tiền sử dụng đất năm 2010 (riêng phần kết dư từ nguồn vượt thu từ nguồn tiền sử dụng đất năm 2010 và nguồn hỗ trợ miễn giảm, giãn thuế đã được HĐND tỉnh bổ sung vào dự toán thu ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2011 để thực hiện nhiệm vụ đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh). Do đó, trong 6 tháng cuối năm không còn nguồn kết dư để bổ sung vào dự toán thu ngân sách cấp tỉnh.

Ban thống nhất với tổng số thu bổ sung vào ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2011 để UBND tỉnh chủ động điều hành chi ngân sách, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ kinh tế xã hội trên địa bàn.

Tuy nhiên, kỳ họp thứ 2 HĐND tỉnh khóa VIII, ban hành NQ số 14/2011/NQ-HĐND ngày 15/7/2011 về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, bổ sung dự toán thu ngân sách cấp tỉnh, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2011, trong đó, xác định: kinh phí miễn giảm, giãn thuế là nguồn Ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương trong năm 2011; tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết bổ sung là nguồn vượt thu. Đến nay, qua Báo cáo quyết toán Ngân sách cấp tỉnh xác định đây là nguồn kết dư. Do đó, để đảm bảo tính pháp lý trong công tác hạch toán, đề nghị UBND tỉnh điều chỉnh 03 nguồn này thành nguồn kết dư của năm 2010 trong Điều chỉnh Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2011 (đợt 2).

- Bổ sung chi cho Ngân sách cấp tỉnh 6 tháng cuối năm 2011:

Căn cứ các công văn của Bộ Tài chính về bổ sung nguồn từ Ngân sách trung ương cho Ngân sách địa phương để thực hiện 04 nhiệm vụ sau: Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010- 2020; hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật báo chí năm 2011; trợ cấp khó khăn theo Quyết định số 471/QĐ-TTG ngày 03/3/2011; hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở vùng khó khăn.

Qua thẩm tra cho thấy, trong Tờ trình UBND tỉnh bố trí kinh phí để bổ sung chi cho 02 nhiệm vụ Trung ương giao, đó là: Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010- 2020; hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật báo chí năm 2011. Hai nhiệm vụ còn lại, đã được UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện từ đầu năm nên không bố trí kinh phí bổ sung là phù hợp. Các nội dung được bổ sung kinh phí, bao gồm: việc trợ giá xe buýt theo Nghị quyết của HĐND tỉnh do đầu năm chưa bố trí đủ kinh phí thực hiện và để đáp ứng yêu cầu của một số nhiệm vụ cấp thiết phát sinh ngoài dự toán. Ban thống nhất với nội dung bổ sung theo Tờ trình của UBND tỉnh.

b) Điều chỉnh nhiệm vụ chi ngân sách địa phương 6 tháng cuối năm 2011:

Qua thẩm tra cho thấy:

- Tổng kinh phí điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách cấp tỉnh bằng tổng kinh phí điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện;

- Về điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: Điều chỉnh tăng, giảm các nguồn của ngân sách cấp tỉnh để phù hợp với tiến độ thực hiện công việc; bố trí hỗ trợ cho ngân sách cấp huyện trong thực hiện các chính sách quy định, nhiệm vụ cấp thiết; để sử dụng hiệu quả kinh phí được bố trí và đảm bảo đúng nguyên tắc trong công tác hạch toán của kế toán.

- Về điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện: Việc điều chỉnh tăng thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo đối với việc hỗ trợ chi phí học tập cho các trường Trung học phổ thông theo Nghị định 49 của Chính phủ do dự toán đầu năm chưa xác định được đối tượng cụ thể nên phân bổ cho Ngân sách cấp tỉnh nhưng đây là nhiệm vụ được phân cấp cho huyện thực hiện. Riêng chi dạy nghề nông thôn đầu năm thiếu kinh phí nay bổ sung để cấp huyện thực hiện nhiệm vụ.

Ban thống nhất với các nội dung điều chỉnh của UBND tỉnh.

c) Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2011 sau điều chỉnh (đợt 2):

Qua thẩm tra cho thấy, các số liệu của Dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2011 sau khi điều chỉnh khớp đúng với tổng số số liệu của Dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2011 bố trí đầu năm và số liệu bổ sung đợt 1 và đợt 2. Tuy nhiên, qua xem xét các phụ lục đính kèm, đề nghị UBND tỉnh bổ sung các nội dung về Thu ngân sách địa phương năm 2011 sau điều chỉnh (đợt 2) vào Phụ lục số 1 (Dự toán thu ngân sách năm 2011 sau điều chỉnh (đợt 2)).

4. Dự thảo nghị quyết

Qua nghiên cứu Dự thảo nghị quyết của UBND tỉnh trình, Ban Kinh tế - Ngân sách có ý kiến như sau:

- Đề nghị HĐND tỉnh xem xét các kiến nghị của Ban KT-NS để điều chỉnh lại một số nội dung của Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2011 (đợt 2);

- Nghị quyết nên viết gọn lại, chỉ nêu những nội dung HĐND tỉnh cần quyết nghị;

- Dự thảo Nghị quyết có quy định trách nhiệm của UBND tỉnh trong việc tổ chức thực hiện và trách nhiệm Thường trực HĐND các Ban HĐND, đại biểu HĐND tỉnh trong việc giám sát thực hiện Nghị quyết. Quy định như trên là đầy đủ và đúng luật hiện hành.

Trên đây là báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Ngân sách đối với Tờ trình và Dự thảo nghị quyết của UBND tỉnh về bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương 6 tháng cuối năm 2010. Ban Kinh tế- Ngân sách trình HĐND tỉnh xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu tham dự kỳ họp thứ 3 HĐND tỉnh khóa VIII;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ NGÂN SÁCH
ĐẠI HÒNG BAN**



Quách Ngọc Lan